

LUẬT
NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020;
- Luật số 98/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;
- Luật số 14/2026/QH16 ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Nghĩa vụ quân sự¹.

¹ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Dân quân tự vệ.”

Luật số 98/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.”

Luật số 14/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nghĩa vụ quân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chế độ, chính sách trong việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nghĩa vụ quân sự.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự* là độ tuổi công dân thực hiện nghĩa vụ phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.
2. *Đăng ký nghĩa vụ quân sự* là việc lập hồ sơ về nghĩa vụ quân sự của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.
3. *Nhập ngũ* là việc công dân vào phục vụ có thời hạn trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân².
4. *Xuất ngũ* là việc hạ sĩ quan, binh sĩ thôi phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân³.
5. *Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ* là công dân đang phục vụ trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân⁴.

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 145/2025/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15.”.

² Cụm từ “và lực lượng Cảnh sát biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Cụm từ “và lực lượng Cảnh sát biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Cụm từ “và lực lượng Cảnh sát biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. *Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị* là công dân đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.

7. *Giải ngạch dự bị* là chuyển hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị ra khỏi lực lượng dự bị của Quân đội nhân dân.

8.⁵ Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi nhập ngũ; quyết định, lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Điều 4. Nghĩa vụ quân sự

1. Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.

2. Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi cư trú phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Luật này.

3. Công dân⁶ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được coi là thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ.

4. Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình:

a)⁷ Dân quân thường trực có ít nhất 24 tháng phục vụ thì được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình do Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (sau đây gọi là Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh) quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức;

b) Hoàn thành nhiệm vụ tham gia Công an xã liên tục từ đủ 36 tháng trở lên;

c) Cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên tốt nghiệp đại học trở lên, đã được đào tạo và phong quân hàm sĩ quan dự bị;

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

⁶ Cụm từ “phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biên và” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Thanh niên đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp tình nguyện phục vụ tại đoàn kinh tế - quốc phòng từ đủ 24 tháng trở lên theo Đề án do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

đ) Công dân phục vụ trên tàu kiểm ngư từ đủ 24 tháng trở lên.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong thực hiện nghĩa vụ quân sự

Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm giáo dục, động viên và tạo điều kiện cho công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Điều 6. Nghĩa vụ phục vụ tại ngũ

1. Công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có nghĩa vụ phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân.

2. Công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình nếu tự nguyện và quân đội có nhu cầu thì được phục vụ tại ngũ.

Điều 7. Nghĩa vụ phục vụ trong ngạch dự bị

1. Công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có nghĩa vụ phục vụ trong ngạch dự bị bao gồm các trường hợp sau đây:

- a) Hết độ tuổi gọi nhập ngũ nhưng chưa phục vụ tại ngũ;
- b) Thôi phục vụ tại ngũ;
- c) Thôi phục vụ trong Công an nhân dân.

2. Công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân.

Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn tại khoản này.

Điều 8. Chức vụ, cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan, binh sĩ

1. Chức vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ:

- a) Phó trung đội trưởng và tương đương;
- b) Tiểu đội trưởng và tương đương;
- c) Phó tiểu đội trưởng và tương đương;
- d) Chiến sĩ.

2. Cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan, binh sĩ:

- a) Thượng sĩ;
- b) Trung sĩ;
- c) Hạ sĩ;
- d) Binh nhất;

đ) Binh nhì.

3. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được phong, thăng cấp bậc quân hàm tương ứng với chức vụ; có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ thì được thăng quân hàm trước thời hạn; có thành tích đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phong, thăng, giáng, tước cấp bậc quân hàm; bổ nhiệm chức vụ, giáng chức, cách chức; quy định chức vụ tương đương và cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ được Nhà nước bảo đảm chế độ, chính sách ưu đãi phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân.

2. Hạ sĩ quan, binh sĩ có nghĩa vụ:

a) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao và thực hiện nghĩa vụ quốc tế;

c) Bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệnh, Điều lệ của Quân đội nhân dân;

đ) Học tập chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ; rèn luyện tính tổ chức, ý thức kỷ luật và thể lực; nâng cao bản lĩnh chính trị, bản lĩnh chiến đấu.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự.

2. Chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.

3.⁸ Gian dối trong đăng ký nghĩa vụ quân sự; sơ tuyển nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về nghĩa vụ quân sự.

5. Sử dụng hạ sĩ quan, binh sĩ trái quy định của pháp luật.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

6. Xâm phạm thân thể, sức khỏe; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của hạ sĩ quan, binh sĩ.

Chương II

ĐĂNG KÝ NGHĨA VỤ QUÂN SỰ VÀ QUẢN LÝ CÔNG DÂN TRONG ĐỘ TUỔI THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Điều 11. Nguyên tắc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Đúng đối tượng, trình tự thủ tục, chế độ chính sách theo quy định của pháp luật.
2. Thống nhất, công khai, minh bạch, thuận lợi cho công dân.
3. Quản lý chặt chẽ, nắm chắc số lượng, chất lượng, nhân thân của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.
4. Mọi thay đổi về cư trú của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự phải được đăng ký và quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Đối tượng đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Công dân nam đủ 17 tuổi trở lên.
2. Công dân nữ quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đủ 18 tuổi trở lên.

Điều 13. Đối tượng không được đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây không được đăng ký nghĩa vụ quân sự:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa được xóa án tích;

b)⁹ Đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã hoặc đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Khi hết thời hạn áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này, công dân được đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Điều 14. Đối tượng miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự

Người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân cư trú tại địa phương.

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.¹⁰ Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở; trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự ở cơ sở thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.

Điều 16. Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu¹¹

1. Tháng một hằng năm, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Tháng tư hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi công dân quy định tại khoản 1 Điều này để đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu.

3. Công dân phải đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự quy định tại Điều 15 của Luật này.

Điều 17. Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; tạm vắng; đăng ký miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến

1.¹² Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung:

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự phải đăng ký bổ sung bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2.¹³ Đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập:

a) Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký chuyển đến;

b) Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự được gọi vào học tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

quốc dân phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đến cơ sở giáo dục; sau khi thôi học phải làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự về nơi cư trú hoặc nơi làm việc mới. Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự và chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự.

3.¹⁴ Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng:

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự, nếu đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng; khi trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc phải đăng ký lại.

4. Công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến được đăng ký theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị

1. Công dân nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật này.

2. Công dân nữ quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này.

3. Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ;

b) Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng thôi phục vụ trong Quân đội nhân dân¹⁵;

c) Công dân thôi phục vụ trong Công an nhân dân.

Điều 19. Đưa ra khỏi danh sách đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Công dân được đưa ra khỏi danh sách đăng ký nghĩa vụ quân sự trong trường hợp sau đây:

a) Chết;

b) Hết độ tuổi phục vụ trong ngạch dự bị;

c) Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 hoặc Điều 14 của Luật này.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “và thôi phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.¹⁶ Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có xác nhận của cấp có thẩm quyền, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có công dân quy định tại khoản 1 Điều này phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Điều 20. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, quy định hệ thống mẫu biểu đăng ký nghĩa vụ quân sự, chế độ báo cáo, chế độ kiểm tra việc đăng ký nghĩa vụ quân sự; quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu nghĩa vụ quân sự.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quân sự cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:¹⁷

a) Tổ chức thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự và cấp giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.

5. Cơ quan công an cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:¹⁸

a)¹⁹ Kịp thời thông báo cho Ban chỉ huy quân sự cùng cấp nơi công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự đang cư trú thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này;

b) Thông báo cho Ban Chỉ huy quân sự cùng cấp thay đổi về nơi thường trú, tạm vắng, tạm trú, lưu trú của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự để quản lý việc đăng ký nghĩa vụ quân sự;

c) Phối hợp với cơ quan quân sự địa phương và cơ quan liên quan khác kiểm tra, xử lý những người vi phạm quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Câu dẫn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸ Câu dẫn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp thực hiện quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Chương III

PHỤC VỤ CỦA HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ TẠI NGŨ VÀ HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ DỰ BỊ

Mục 1

PHỤC VỤ CỦA HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ TẠI NGŨ

Điều 21. Thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ

1. Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan, binh sĩ là 24 tháng.
2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ nhưng không quá 06 tháng trong trường hợp sau đây:
 - a) Để bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu;
 - b) Đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn.
3. Thời hạn phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được thực hiện theo lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

Điều 22. Cách tính thời gian phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ

1. Thời gian phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ được tính từ ngày giao, nhận quân; trong trường hợp không giao, nhận quân tập trung thì tính từ ngày đơn vị Quân đội nhân dân tiếp nhận đến khi được cấp có thẩm quyền quyết định xuất ngũ.
2. Thời gian đào ngũ, thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam không được tính vào thời gian phục vụ tại ngũ.

Điều 23. Phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật khi thực hiện nghĩa vụ quân sự được ưu tiên sử dụng vào vị trí công tác phù hợp với nhu cầu của quân đội theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
2. Hạ sĩ quan, binh sĩ sau khi hết thời hạn phục vụ tại ngũ hoặc đang phục vụ trong ngạch dự bị có đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của quân đội, nếu tự nguyện và quân đội có nhu cầu thì được tuyển chọn chuyển sang phục vụ theo chế độ của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp hoặc công nhân, viên chức quốc phòng theo quy định của pháp luật.

Mục 2

PHỤC VỤ CỦA HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ DỰ BỊ

Điều 24. Hạng của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được chia thành hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một và binh sĩ dự bị hạng hai.

2. Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một:

a) Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ đã phục vụ tại ngũ đủ 06 tháng trở lên;

b) Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ đã qua chiến đấu;

c) Công dân nam thôi phục vụ trong Công an nhân dân, đã có thời gian phục vụ từ 20 tháng trở lên;

d) Công dân nam là quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ;

đ) Công dân nam là công nhân, viên chức quốc phòng được chuyển chế độ từ hạ sĩ quan, binh sĩ đã thôi việc;

e)²⁰ Dân quân thường trực đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ hoặc Dân quân tự vệ tại chỗ, Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế đã qua huấn luyện tập trung đủ 03 tháng trở lên;

g) Công dân là binh sĩ dự bị hạng hai đã qua huấn luyện tập trung đủ 06 tháng trở lên;

h) Công dân hoàn thành nhiệm vụ tham gia Công an xã liên tục từ đủ 36 tháng trở lên.

3. Binh sĩ dự bị hạng hai:

a) Công dân nam là binh sĩ xuất ngũ, đã phục vụ tại ngũ dưới 06 tháng;

b) Công nhân, viên chức quốc phòng không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này đã thôi việc;

c) Công dân nam thôi phục vụ trong Công an nhân dân đã có thời gian phục vụ dưới 12 tháng;

d) Công dân nam hết độ tuổi gọi nhập ngũ chưa phục vụ tại ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

đ) Công dân nữ đã đăng ký nghĩa vụ quân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này.

Điều 25. Độ tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị

Độ tuổi phục vụ trong ngạch dự bị của hạ sĩ quan, binh sĩ được quy định như sau:

1. Công dân nam đến hết 45 tuổi;

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Công dân nữ đến hết 40 tuổi.

Điều 26. Nhóm tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị

Tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được chia thành hai nhóm như sau:

1. Nhóm A: Công dân nam đến hết 35 tuổi, công dân nữ đến hết 30 tuổi;

2. Nhóm B: Công dân nam từ 36 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ 31 tuổi đến hết 40 tuổi.

Điều 27. Huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị

1. Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một:

a) Phải tham gia huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong đơn vị dự bị động viên với tổng thời gian không quá 12 tháng;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định số lượng hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một được gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu hằng năm;

c) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị quân đội; quy định số lần và thời gian huấn luyện của mỗi lần; giữa các lần huấn luyện, được gọi hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị tập trung để kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong thời gian không quá 07 ngày; trường hợp cần thiết được quyền giữ hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị ở lại huấn luyện thêm không quá 02 tháng nhưng tổng số thời gian không vượt quá thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Việc huấn luyện đối với binh sĩ dự bị hạng hai do Chính phủ quy định.

Điều 28. Kiểm tra sức khỏe đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên trước khi tập trung huấn luyện, diễn tập được kiểm tra sức khỏe.

2.²¹ Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ sở y tế cùng cấp phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra sức khỏe đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị.

Điều 29. Giải ngạch dự bị²²

Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hết độ tuổi hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ trong ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Chương IV
NHẬP NGŨ VÀ XUẤT NGŨ TRONG THỜI BÌNH
Mục 1
GỌI CÔNG DÂN NHẬP NGŨ

Điều 30. Độ tuổi gọi nhập ngũ

Công dân đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi; công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi.

Điều 31. Tiêu chuẩn công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Công dân được gọi nhập ngũ khi có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Lý lịch rõ ràng;

b) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo quy định;

d) Có trình độ văn hóa phù hợp.

2. Tiêu chuẩn công dân được gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định tại Điều 7 của Luật Công an nhân dân.

Điều 32. Công nhận binh sĩ tại ngũ

Công dân đến 17 tuổi, có nguyện vọng phục vụ lâu dài trong Quân đội nhân dân, có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, đang học tập tại nhà trường quân đội thì được công nhận là binh sĩ tại ngũ.

Điều 33. Số lần, thời điểm gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trong năm

Hàng năm, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân một lần vào tháng hai hoặc tháng ba; trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh thì được gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân lần thứ hai. Đối với địa phương có thảm họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm thì được điều chỉnh thời gian gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

Điều 34. Thẩm quyền quyết định việc gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian, số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); quyết định gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân lần thứ hai; quyết định điều

chỉnh số lượng, thời gian gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân đối với cấp tỉnh theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho đơn vị thuộc quyền ở từng địa phương cấp tỉnh.

3.²³ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho địa phương cấp xã; quyết định danh sách công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo đề nghị của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh.

4.²⁴ Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giao số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho địa phương cấp xã và cơ quan, tổ chức trên địa bàn; chỉ đạo tuyển chọn công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

5.²⁵ *(được bãi bỏ)*

6.²⁶ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi từng công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Quyết định gọi nhập ngũ, gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân phải được giao cho công dân trước thời gian ghi trong quyết định 15 ngày.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, đủ số lượng, đúng đối tượng, tiêu chuẩn, thời gian theo quy định của pháp luật; bảo đảm cho công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân có mặt đúng thời gian, địa điểm.

2.²⁷ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giao công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho các đơn vị nhận quân; việc tổ chức lễ giao nhận quân do Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh thực

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3.²⁸ Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm công khai số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ được công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức.

4. Đơn vị nhận quân có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

5.²⁹ Công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong quyết định; trường hợp có lý do chính đáng mà không thể đến đúng thời gian, địa điểm thì phải có xác nhận của Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 36. Hội đồng nghĩa vụ quân sự

1. Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng nghĩa vụ quân sự để giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

2.³⁰ Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh, cấp xã gồm:

Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã;

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã;

Phó Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp xã;

Các ủy viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự là người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Hội đồng nghĩa vụ quân sự làm việc theo nguyên tắc tập thể; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự tại địa phương; nghị quyết của Hội đồng phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 37. Nhiệm vụ của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh³¹

1. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; chuẩn bị cho công dân phục vụ tại ngũ, kế hoạch tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thực hiện tuyển chọn công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; huấn luyện hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và thực hiện các chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ trên địa bàn.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công dân được gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ, miễn thực hiện nghĩa vụ quân sự và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự và chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã.

4. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức bàn giao công dân được gọi nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho các đơn vị quân đội và công an; tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ.

5. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, hướng dẫn cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

6. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Điều 38.³² (được bãi bỏ)

Điều 39. Nhiệm vụ của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã

1.³³ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nghĩa vụ quân sự; tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển nghĩa vụ quân sự và khám sức khỏe.

2.³⁴ Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh danh sách công dân được gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

³¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3.³⁵ Tổ chức cho công dân thực hiện quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; quyết định, lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, quyết định kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

4. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, hướng dẫn cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

5. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Điều 40. Sơ tuyển sức khỏe; khám sức khỏe cho công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân³⁶

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập tổ sơ tuyển sức khỏe theo đề nghị của cơ sở y tế cùng cấp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng khám sức khỏe khu vực theo đề nghị của Sở Y tế.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và công dân trong diện gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Quyết định gọi sơ tuyển, khám sức khỏe phải được giao cho công dân trước thời điểm sơ tuyển, khám sức khỏe 15 ngày.

4. Hội đồng khám sức khỏe khu vực tổ chức khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; nội dung khám sức khỏe bao gồm thể lực, lâm sàng, cận lâm sàng bảo đảm chính xác và chịu trách nhiệm về kết quả khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

5. Thời gian khám sức khỏe từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm. Thời gian khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân lần thứ hai theo quy định tại Điều 33 của Luật này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Kết quả sơ tuyển sức khỏe, phân loại sức khỏe phải được công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 20 ngày.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

³⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 2

TẠM HOÃN GỌI NHẬP NGŨ VÀ MIỄN GỌI NHẬP NGŨ

Điều 41. Tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ

1. Tạm hoãn gọi nhập ngũ đối với những công dân sau đây:

- a) Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;
- b) Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; trong gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;
- c) Một con của bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%;
- d) Có anh, chị hoặc em ruột là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
- đ) Người thuộc diện di dân, giãn dân trong 03 năm đầu đến các xã đặc biệt khó khăn theo dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên quyết định;
- e) Cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
- g) Đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông; đang được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục đại học, trình độ cao đẳng hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời gian một khóa đào tạo của một trình độ đào tạo;

h)³⁷ Dân quân thường trực.

2. Miễn gọi nhập ngũ đối với những công dân sau đây:

- a) Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một;
- b) Một anh hoặc một em trai của liệt sĩ;
- c) Một con của thương binh hạng hai; một con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; một con của người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- d) Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, Công an nhân dân;
- đ) Cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật từ 24 tháng trở lên.

³⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 49 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

3. Công dân thuộc diện tạm hoãn gọi nhập ngũ quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không còn lý do tạm hoãn thì được gọi nhập ngũ.

Công dân thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ hoặc được miễn gọi nhập ngũ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu tình nguyện thì được xem xét tuyển chọn và gọi nhập ngũ.

4. Danh sách công dân thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ, được miễn gọi nhập ngũ phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 20 ngày.

Điều 42. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ và công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ³⁸

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ đối với công dân quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ đối với công dân quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật này.

Mục 3

XUẤT NGŨ

Điều 43. Điều kiện xuất ngũ

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ đã hết thời hạn phục vụ tại ngũ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Luật này thì được xuất ngũ.

2. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ có thể được xuất ngũ trước thời hạn khi được Hội đồng giám định y khoa quân sự kết luận không đủ sức khỏe để tiếp tục phục vụ tại ngũ hoặc các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1; các điểm a, b và c khoản 2 Điều 41 của Luật này.

Điều 44. Thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết xuất ngũ

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định xuất ngũ hằng năm đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ.

2.³⁹ Chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định xuất ngũ đối với từng hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc quyền; tổ chức lễ tiễn hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ và bàn giao cho Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh đã giao quân.

³⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

3.⁴⁰ Thời gian xuất ngũ phải được thông báo trước 30 ngày cho hạ sĩ quan, binh sĩ và Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh nơi giao quân hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập trước khi nhập ngũ.

4.⁴¹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức phải tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ.

Điều 45. Trách nhiệm của hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ

Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ hoàn thành thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân khi về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 15 ngày làm việc phải đến cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị.

Chương V

NHẬP NGŨ THEO LỆNH ĐỘNG VIÊN, XUẤT NGŨ KHI BÃI BỎ TÌNH TRẠNG CHIẾN TRANH HOẶC TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP VỀ QUỐC PHÒNG

Điều 46. Gọi nhập ngũ khi có lệnh động viên

Khi có lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, việc gọi nhập ngũ thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 47. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện lệnh động viên

1. Khi có lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng lệnh đình chỉ việc xuất ngũ, nghỉ phép đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; hạ sĩ quan, binh sĩ đang nghỉ phép phải trở về đơn vị.

2.⁴² Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi từng công dân nhập ngũ.

3. Công dân được gọi nhập ngũ phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong lệnh gọi nhập ngũ.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức để công dân chấp hành nghiêm lệnh gọi nhập ngũ.

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 48. Xuất ngũ khi có lệnh bãi bỏ tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng

1. Khi có lệnh bãi bỏ lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ.
2. Thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết cụ thể việc xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Chương VI

**CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NGÂN SÁCH BẢO ĐẢM
TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ**

Điều 49. Chế độ chính sách của công dân trong thời gian đăng ký nghĩa vụ quân sự, khám, kiểm tra sức khỏe⁴³

1. Công dân đang làm việc tại cơ quan, tổ chức trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển, khám và kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự thì được trả nguyên lương, các khoản phụ cấp hiện hưởng, tiền tàu xe đi và về.
2. Trong thời gian công dân đến đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển, khám và kiểm tra sức khỏe được bảo đảm chế độ ăn, ở, tiền tàu xe đi và về.

Điều 50. Chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân

1. Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời gian phục vụ tại ngũ:
 - a) Được bảo đảm cung cấp kịp thời, đủ số lượng, đúng chất lượng về lương thực, thực phẩm, quân trang, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; được bảo đảm chỗ ở, phụ cấp hàng tháng, nhu yếu phẩm và nhu cầu về văn hóa, tinh thần phù hợp với tính chất nhiệm vụ của quân đội; được bảo đảm chế độ trong các ngày lễ, tết; được bảo đảm chăm sóc sức khỏe khi bị thương, bị ốm đau, bị tai nạn theo quy định của pháp luật;
 - b) Từ tháng thứ mười ba trở đi được nghỉ phép theo chế độ; các trường hợp nghỉ vì lý do đột xuất khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định;
 - c) Từ tháng thứ hai mươi lăm trở đi được hưởng thêm 250% phụ cấp quân hàm hiện hưởng hàng tháng;
 - d) Được tính nhân khẩu trong gia đình khi gia đình được giao hoặc điều chỉnh diện tích nhà ở, đất xây dựng nhà ở và đất canh tác;
 - đ) Được tính thời gian phục vụ tại ngũ vào thời gian công tác;
 - e) Được ưu đãi về bưu phí;

⁴³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

g) Có thành tích trong chiến đấu, công tác, huấn luyện được khen thưởng theo quy định của pháp luật;

h) Trong trường hợp bị thương, bị bệnh khi làm nhiệm vụ thì được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật;

i) Được Nhà nước bảo đảm chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế;

k) Được tạm hoãn trả và không tính lãi suất khoản vay từ Ngân hàng chính sách xã hội mà trước khi nhập ngũ là thành viên hộ nghèo, học sinh, sinh viên theo quy định của pháp luật;

l) Được ưu tiên trong tuyển sinh quân sự.

2. Đối với thân nhân hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ:

a) Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, được hưởng trợ cấp khó khăn do ngân sách nhà nước bảo đảm;

b) Con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được miễn, giảm học phí khi học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập và ngoài công lập theo quy định của pháp luật về chế độ miễn, giảm học phí;

c) Trường hợp hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ hy sinh, tử trận trong khi làm nhiệm vụ thì gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

3. Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ khi xuất ngũ:

a) Được cấp tiền tàu xe, phụ cấp đi đường, trợ cấp xuất ngũ;

b) Trước khi nhập ngũ đang học tập hoặc có giấy gọi vào học tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả, được tiếp nhận vào học ở các trường đó;

c) Được trợ cấp tạo việc làm;

d) Trước khi nhập ngũ đang làm việc tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì khi xuất ngũ cơ quan, tổ chức đó phải có trách nhiệm tiếp nhận lại, bố trí việc làm và bảo đảm thu nhập không thấp hơn trước khi nhập ngũ; trường hợp cơ quan, tổ chức đó đã giải thể thì cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm bố trí việc làm phù hợp;

đ) Trước khi nhập ngũ đang làm việc tại tổ chức kinh tế thì khi xuất ngũ tổ chức đó phải có trách nhiệm tiếp nhận lại, bố trí việc làm và bảo đảm tiền lương, tiền công tương xứng với vị trí việc làm và tiền lương, tiền công trước khi nhập ngũ; trường hợp tổ chức kinh tế đã chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản thì việc giải quyết chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ được thực hiện như đối với người lao động của tổ chức kinh tế đó theo quy định của pháp luật;

e) Được giải quyết quyền lợi về bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

g) Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 48 của Luật này, khi về địa phương được chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức ưu tiên sắp xếp việc làm và cộng điểm trong tuyển sinh, tuyển dụng công chức, viên chức; trong thời gian tập sự được hưởng 100% mức lương và phụ cấp của ngạch tuyển dụng tương ứng với trình độ đào tạo.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị

Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ chính sách theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp bị thương, bị bệnh hoặc tử trần trong khi làm nhiệm vụ thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thực hiện chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ

Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị.

Điều 53. Ngân sách bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của bộ, cơ quan trung ương.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương.

3. Kinh phí cho việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của doanh nghiệp, tổ chức khác do doanh nghiệp, tổ chức đó tự bảo đảm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 54. Cơ quan quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự theo thẩm quyền.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng

1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện nghĩa vụ quân sự.

3. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

4. Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm; giải quyết khiếu nại, tố cáo về nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.

5. Tổng kết công tác thi hành pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Công an chỉ đạo Công an các địa phương phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp tổ chức thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

2.⁴⁴ Bộ Y tế chỉ đạo cơ quan y tế địa phương chủ trì phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức sơ tuyển sức khỏe, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; phối hợp với Bộ Quốc phòng để quy định về tiêu chuẩn sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.

3.⁴⁵ Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng để chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục, các đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự và thực hiện đào tạo cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật cho quân đội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thực hiện chính sách dạy nghề đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ theo quy định.

4.⁴⁶ Bộ Nội vụ tổ chức thực hiện chính sách việc làm đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ theo quy định.

5.⁴⁷ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 4 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Điều 57. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự tại địa phương.
2. Tổ chức việc đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.
3. Chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng công dân nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân và công dân phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.
4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự tại địa phương.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 59. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi trốn tránh, chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
2. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu mà vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Hình thức kỷ luật đối với hạ sĩ quan, binh sĩ

1. Hình thức kỷ luật đối với hạ sĩ quan, binh sĩ:
 - a) Khiển trách;
 - b) Cảnh cáo;
 - c) Giáng chức;
 - d) Cách chức;
 - đ) Giáng cấp bậc quân hàm;

e) Tước danh hiệu quân nhân.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thời hạn, trình tự và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với hạ sĩ quan, binh sĩ.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴⁸

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 30 tháng 12 năm 1981; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 21 tháng 12 năm 1990; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 22 tháng 6 năm 1994 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự số 43/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 62. Quy định chi tiết

Chính phủ, các bộ quy định chi tiết thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp (để đăng trên CSDL Quốc gia về VBPL);
- Cục Chuyên đổi số, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội và trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.

[Chữ ký]

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

[Chữ ký]

Lê Quang Mạnh

⁴⁸ Điều 50 của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 12 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 12. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.”.

Khoản 1 Điều 10 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.”.